

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP.HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN QUA ĐÁNH GIÁ TỪ SINH VIÊN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2016 - 2017

magv	holotgv	tengv	bomon	manhom	tenmon	gttb	xeploai
TH041	Vũ Văn	Hưng	CB	KI61	Đại số tuyến tính (K.ngành KT)	4.25	Khá
GV114	Võ Thanh	Hải	CB	KI63	Đại số tuyến tính (K.ngành KT)	4.11	Khá
GV114	Võ Thanh	Hải	CB	KT51	Lý thuyết xác suất & thống kê	4.09	Khá
GV621	Lê Khánh	Luận	CB	KT53	Lý thuyết xác suất & thống kê	3.77	Khá
GV114	Võ Thanh	Hải	CB	KT55	Lý thuyết xác suất & thống kê	3.99	Khá
GV114	Võ Thanh	Hải	CB	KT61	Đại số tuyến tính (K.ngành KT)	4.22	Khá
GV114	Võ Thanh	Hải	CB	KT63	Đại số tuyến tính (K.ngành KT)	4.13	Khá
TH007	Nguyễn Chính	Thắng	CB	KT65	Đại số tuyến tính (K.ngành KT)	4.03	Khá
QT461	Nguyễn Ngọc	Thông	CB	A61A	Thống kê ứng dụng	4.33	Khá
GV643	Bùi Chí	Kiên	CB	KT51	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1)	3.88	Khá
KI162	Phạm Chí	Công	CB	KI61	Tin học đại cương	4.13	Khá
TH036	Nguyễn Thị Mai	Trang	CB	KI62	Tin học đại cương	3.99	Khá
KI162	Phạm Chí	Công	CB	KI63	Tin học đại cương	4.05	Khá
GV650	Nguyễn Văn	Đôn	CB	KI64	Tin học đại cương	4.07	Khá
TH037	Trần Trung	Kiệt	CB	QX61	Đại số tuyến tính (K.ngành KT)	4.21	Khá
GV114	Võ Thanh	Hải	CB	D61A	Toán cao cấp (A1)	4.20	Khá
GV114	Võ Thanh	Hải	CB	X61A	Toán cao cấp (A1)	4.00	Khá
TH037	Trần Trung	Kiệt	CB	XD61	Toán cao cấp (A1)	4.11	Khá
TH037	Trần Trung	Kiệt	CB	XD63	Toán cao cấp (A1)	4.21	Khá

GV627	Nguyễn Giang	Châu	CB	QX61	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1)	4.16	Khá
GV643	Bùi Chí	Kiên	CB	XD61	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1)	3.98	Khá
AV185	Nguyễn Thị Mộng	Tuyền	CB	QX51	Đường lối CM của Đảng CSVN	3.83	Khá
KI162	Phạm Chí	Công	CB	AV61	Tin học đại cương	4.05	Khá
GV018	Thái Chí	Biên	CB	AV62	Tin học đại cương	4.03	Khá
TH101	Võ Thị Hồng	Tuyết	CB	AV63	Tin học đại cương	4.04	Khá
GV418	Nguyễn Cao	Tùng	CB	AV64	Tin học đại cương	4.16	Khá
TH006	Huỳnh Minh	Quang	CB	AV65	Tin học đại cương	3.99	Khá
KI162	Phạm Chí	Công	CB	AV66	Tin học đại cương	4.06	Khá
GV345	Lê Hồng	Thái	CB	HV61	Tin học đại cương	4.05	Khá
GV418	Nguyễn Cao	Tùng	CB	NB61	Tin học đại cương	3.92	Khá
TH006	Huỳnh Minh	Quang	CB	NB62	Tin học đại cương	3.92	Khá
KI162	Phạm Chí	Công	CB	LA61	Tin học đại cương	4.41	Khá
GV345	Lê Hồng	Thái	CB	LA62	Tin học đại cương	3.87	Khá
GV418	Nguyễn Cao	Tùng	CB	LA63	Tin học đại cương	4.01	Khá
GV418	Nguyễn Cao	Tùng	CB	LA64	Tin học đại cương	4.03	Khá
GV018	Thái Chí	Biên	CB	LA65	Tin học đại cương	3.93	Khá
GV252	Nguyễn Tri Quỳnh	Nga	CB	LK61	Tin học đại cương	4.16	Khá
GV252	Nguyễn Tri Quỳnh	Nga	CB	LK62	Tin học đại cương	3.90	Khá
GV418	Nguyễn Cao	Tùng	CB	LK63	Tin học đại cương	3.87	Khá
GV418	Nguyễn Cao	Tùng	CB	LK64	Tin học đại cương	4.09	Khá
TH006	Huỳnh Minh	Quang	CB	LK65	Tin học đại cương	4.11	Khá
TH006	Huỳnh Minh	Quang	CB	LK66	Tin học đại cương	4.12	Khá
GV575	Hạ Tấn	Bình	CB	KI51	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3.90	Khá
GV575	Hạ Tấn	Bình	CB	LK51	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3.89	Khá
GV636	Trần Duy	Mỹ	CB	KQ41	Đường lối CM của Đảng CSVN	3.66	Khá
GV636	Trần Duy	Mỹ	CB	MK41	Đường lối CM của Đảng CSVN	3.81	Khá

AV185	Nguyễn Thị Mộng	Tuyền	CB	NL41	Đường lối CM của Đảng CSVN	4.02	Khá
GV225	Ngô Gia	Lưu	CB	QT51	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	3.88	Khá
GV573	Nguyễn Khánh	Vân	CB	QT53	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	4.03	Khá
GV225	Ngô Gia	Lưu	CB	QT55	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	3.74	Khá
GV573	Nguyễn Khánh	Vân	CB	QT57	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	3.86	Khá
GV598	Nguyễn Thị Thanh	Liên	CB	AV51	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	3.99	Khá
GV252	Nguyễn Tri Quỳnh	Nga	CB	TN61	Tin học đại cương	3.95	Khá
GV418	Nguyễn Cao	Tùng	CB	TN62	Tin học đại cương	3.97	Khá
GV252	Nguyễn Tri Quỳnh	Nga	CB	TN63	Tin học đại cương	3.89	Khá
TH101	Võ Thị Hồng	Tuyết	CB	TN64	Tin học đại cương	4.14	Khá
GV650	Nguyễn Văn	Đôn	CB	TN65	Tin học đại cương	3.86	Khá
TH036	Nguyễn Thị Mai	Trang	CB	TN66	Tin học đại cương	3.25	Trung bình
TH007	Nguyễn Chính	Thắng	CB	TN61	Đại số tuyến tính (K.ngành KT)	4.10	Khá
GV114	Võ Thanh	Hải	CB	TN63	Đại số tuyến tính (K.ngành KT)	3.94	Khá
TH007	Nguyễn Chính	Thắng	CB	TN65	Đại số tuyến tính (K.ngành KT)	3.90	Khá
TH007	Nguyễn Chính	Thắng	CB	TN51	Thống kê ứng dụng	4.11	Khá
QT461	Nguyễn Ngọc	Thông	CB	TN53	Thống kê ứng dụng	3.96	Khá
TH007	Nguyễn Chính	Thắng	CB	TN55	Thống kê ứng dụng	3.81	Khá
GV629	Đỗ Minh	Tứ	CB	TN51	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3.66	Khá
QT249	Nguyễn Văn	Du	CB	SH61	Toán cao cấp (B)	4.08	Khá
QT249	Nguyễn Văn	Du	CB	SH63	Toán cao cấp (B)	3.92	Khá
QT249	Nguyễn Văn	Du	CB	SH65	Toán cao cấp (B)	3.96	Khá
GV114	Võ Thanh	Hải	CB	TK51	Lý thuyết xác suất & thống kê	3.96	Khá
TH063	Trịnh Thị Thanh	Hải	CB	TK61	Đại số tuyến tính (K.ngành KT)	4.34	Khá
TH041	Vũ Văn	Hưng	CB	TK63	Đại số tuyến tính (K.ngành KT)	4.10	Khá
TH063	Trịnh Thị Thanh	Hải	CB	TH61	Toán cao cấp (A1)	4.05	Khá
TH063	Trịnh Thị Thanh	Hải	CB	TH63	Toán cao cấp (A1)	4.18	Khá

GV575	Hạ Tấn	Bình	CB	TH51	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3.76	Khá
GV135	Phạm Kim	Dung	CB	TK41	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3.60	Khá
GV629	Đỗ Minh	Tứ	CB	CT51	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3.93	Khá
GV643	Bùi Chí	Kiên	CB	XH51	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	3.65	Khá
GV252	Nguyễn Tri Quỳnh	Nga	CB	CT61	Tin học đại cương	4.06	Khá
TH098	Đào Quốc	Phương	CB	XH61	Tin học đại cương	3.96	Khá
TH098	Đào Quốc	Phương	CB	XH62	Tin học đại cương	3.71	Khá
TH098	Đào Quốc	Phương	CB	QH41	Tin học ứng dụng	3.84	Khá
XH016	Trần Thị Thanh	Trà	CX	CT51	Tâm lý học phát triển	4.01	Khá
XH016	Trần Thị Thanh	Trà	CX	CT53	Tâm lý học phát triển	4.01	Khá
XH061	Phan Thị Mai	Quyên	CX	CT51	Tham vấn cơ bản	3.72	Khá
XH027	Thạch Ngọc	Yến	CX	CT53	Tham vấn cơ bản	4.27	Khá
NN059	Doãn Thị	Ngọc	CX	CT41	Hành vi con người & MTrường XH	4.12	Khá
KI152	Phạm Thị Ngọc	Sương	KI	TN61	Kinh tế vi mô 1	4.03	Khá
KI143	Hồ Quốc	Tuấn	KI	TN63	Kinh tế vi mô 1	4.08	Khá
QT106	Lê Thị Kim	Dung	KI	TN65	Kinh tế vi mô 1	3.67	Khá
QT170	Hồ Hữu	Trí	KI	QT61	Kinh tế vi mô 1	4.10	Khá
QT106	Lê Thị Kim	Dung	KI	QT63	Kinh tế vi mô 1	4.21	Khá
QT170	Hồ Hữu	Trí	KI	QT65	Kinh tế vi mô 1	3.83	Khá
QT170	Hồ Hữu	Trí	KI	QT67	Kinh tế vi mô 1	4.05	Khá
QT106	Lê Thị Kim	Dung	KI	LK51	Kinh tế vĩ mô 1	3.66	Khá
KI142	Võ Thị Ngọc	Trình	KI	LK54	Kinh tế vĩ mô 1	3.92	Khá
KI074	Lê Công	Tâm	KI	LK57	Kinh tế vĩ mô 1	3.61	Khá
KI117	Mai Hoàng	Chương	KI	KI51	Kinh tế vi mô 2	3.81	Khá
KI074	Lê Công	Tâm	KI	DT41	Kinh tế phát triển	3.97	Khá
QT194	Nguyễn Văn	Sơn	KI	QT41	Kinh tế quốc tế nâng cao	4.22	Khá
KI142	Võ Thị Ngọc	Trình	KI	QT31	CS ngoại thương & công nghiệp	3.86	Khá

KI143	Hồ Quốc	Tuấn	KI	A61A	Kinh tế vi mô 1	3.95	Khá
QT170	Hồ Hữu	Trí	KI	KT61	Kinh tế vi mô 1	3.99	Khá
KI143	Hồ Quốc	Tuấn	KI	KT63	Kinh tế vi mô 1	3.95	Khá
GV310	Bùi Anh	Sơn	KI	KT65	Kinh tế vi mô 1	4.08	Khá
KI167	Lưu Đại	Hải	KI	TK41	Thiết lập & thẩm định dự án ĐT	3.46	Trung bình
KT149	Trần Minh	Ngọc	KK	TK51	Nguyên lý kế toán	3.81	Khá
KK056	Đinh Thị Thu	Hiền	KK	TN51	Nguyên lý kế toán	4.22	Khá
KT095	Phạm Thị Phương	Thảo	KK	TN53	Nguyên lý kế toán	4.04	Khá
KK015	Lý Nguyễn Thu	Ngọc	KK	TN55	Nguyên lý kế toán	3.77	Khá
KT158	Hoàng Huy	Cường	KK	T61A	Kế toán tài chính	3.96	Khá
KK056	Đinh Thị Thu	Hiền	KK	T61B	Kế toán tài chính	3.57	Khá
KK056	Đinh Thị Thu	Hiền	KK	F51A	Kiểm toán 1	3.81	Khá
KK029	Trần Thị	Vinh	KK	T51A	Kiểm toán 1	3.82	Khá
KK007	Lê Thị Thanh	Xuân	KK	TN41	Kiểm toán 1	3.88	Khá
KK007	Lê Thị Thanh	Xuân	KK	TN43	Kiểm toán 1	3.85	Khá
KT053	Trần Tuyết	Thanh	KK	A61A	Nguyên lý kế toán	4.08	Khá
KT157	Nguyễn Thị Ngọc	Điệp	KK	K61A	Kế toán tài chính 1	3.66	Khá
KT095	Phạm Thị Phương	Thảo	KK	K61B	Kế toán tài chính 1	3.87	Khá
KK037	Nguyễn Hoàng Phi	Nam	KK	KT51	Kế toán tài chính 1	4.32	Khá
KK025	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	KK	KT53	Kế toán tài chính 1	3.70	Khá
KT053	Trần Tuyết	Thanh	KK	KT55	Kế toán tài chính 1	4.01	Khá
KT158	Hoàng Huy	Cường	KK	A51A	Kế toán tài chính 3	3.88	Khá
KT027	Ngô Hoàng	Điệp	KK	KK41	Kế toán tài chính 3	4.28	Khá
KT053	Trần Tuyết	Thanh	KK	KT41	Kế toán tài chính 3	4.18	Khá
KT157	Nguyễn Thị Ngọc	Điệp	KK	KT43	Kế toán tài chính 3	3.98	Khá
KK045	Phạm Minh	Vương	KK	A51A	Kiểm toán 1	4.03	Khá
KT095	Phạm Thị Phương	Thảo	KK	K51A	Kế toán ngân hàng	4.00	Khá

KT157	Nguyễn Thị Ngọc	Điện	KK	K51A	Kế toán & lập báo cáo thuế	4.00	Khá
KT149	Trần Minh	Ngọc	KK	KK41	Hệ thống thông tin kế toán 1	4.17	Khá
KK050	Dương Trọng	Nhân	KK	KT41	Hệ thống thông tin kế toán 1	3.98	Khá
KT149	Trần Minh	Ngọc	KK	KT42	Hệ thống thông tin kế toán 1	4.28	Khá
KK050	Dương Trọng	Nhân	KK	KT43	Hệ thống thông tin kế toán 1	4.10	Khá
KK016	Vũ Quốc	Thông	KK	KT44	Hệ thống thông tin kế toán 1	3.98	Khá
KK052	Nguyễn Bảo	Châu	KK	KK41	Kế toán quốc tế 1	3.99	Khá
KK063	Lê Vũ Ngọc	Thanh	KK	KK31	Kế toán quốc tế 2	4.04	Khá
KK056	Đinh Thị Thu	Hiền	KK	KK31	Kiểm toán thực hành	4.18	Khá
KK029	Trần Thị	Vinh	KK	K51A	Kế toán hành chính sự nghiệp	3.89	Khá
KK052	Nguyễn Bảo	Châu	KK	A51A	Kế toán chi phí	3.95	Khá
KT158	Hoàng Huy	Cường	KK	KK41	Kế toán chi phí	3.86	Khá
KT158	Hoàng Huy	Cường	KK	KT41	Kế toán chi phí	3.97	Khá
KK052	Nguyễn Bảo	Châu	KK	KT43	Kế toán chi phí	4.13	Khá
KK015	Lý Nguyễn Thu	Ngọc	KK	K51A	Kế toán quản trị	3.82	Khá
KT095	Phạm Thị Phương	Thảo	KK	N61A	Nguyên lý kế toán	3.90	Khá
KT044	Phan Thị Thúy	Ngọc	KK	A51A	Tài chính hành chính sự nghiệp	3.98	Khá
KT044	Phan Thị Thúy	Ngọc	KK	KT41	Tài chính hành chính sự nghiệp	4.13	Khá
KK029	Trần Thị	Vinh	KK	KT43	Tài chính hành chính sự nghiệp	4.28	Khá
KK037	Nguyễn Hoàng Phi	Nam	KK	HLK1	Kế toán tài chính 2	3.99	Khá
CT114	Trần Thanh	Trang	KT	HLX4	Điện kỹ thuật	3.68	Khá
CT022	Đồng Tâm Võ Thanh	Sơn	KT	HLX1	Kết cấu bê tông cốt thép 1 +BTL	3.90	Khá
CT026	Dương Hồng	Thắm	KT	HLX2	Tường chắn đất + BTL	3.82	Khá
CT048	Trương Tích	Thiện	KT	QX61	Cơ học lý thuyết (QLXD)	4.23	Khá
CT048	Trương Tích	Thiện	KT	QX62	Cơ học lý thuyết (QLXD)	4.09	Khá
CT268	Trần Thị Nguyên	Cát	KT	QX61	Vẽ kỹ thuật	4.24	Khá
CT268	Trần Thị Nguyên	Cát	KT	QX62	Vẽ kỹ thuật	3.85	Khá

CT200	Nguyễn Trọng	Nghĩa	KT	XD51	Địa chất công trình	3.78	Khá
CT263	Trần Thanh	Danh	KT	XD53	Địa chất công trình	3.74	Khá
CT025	Trần Thúc	Tài	KT	QX51	Trắc địa đại cương	4.07	Khá
CT200	Nguyễn Trọng	Nghĩa	KT	XD51	Thực tập Địa chất công trình	3.76	Khá
CT263	Trần Thanh	Danh	KT	XD53	Thực tập Địa chất công trình	3.94	Khá
CT033	Nguyễn Trọng	Phước	KT	XD51	Sức bền vật liệu 2	3.83	Khá
CT033	Nguyễn Trọng	Phước	KT	XD53	Sức bền vật liệu 2	3.58	Khá
CT272	Phan Vũ	Phương	KT	XD51	Thí nghiệm Sức bền vật liệu	3.87	Khá
CT272	Phan Vũ	Phương	KT	XD53	Thí nghiệm Sức bền vật liệu	3.75	Khá
CT194	Nguyễn Ngọc	Uyên	KT	XD41	Nguyên lý cấu tạo kiến trúc	3.98	Khá
CT275	Nguyễn Bảo	Thành	KT	XD43	Nguyên lý cấu tạo kiến trúc	3.66	Khá
CT025	Trần Thúc	Tài	KT	XD31	Kỹ thuật đô thị	3.87	Khá
CT022	Đồng Tâm Võ Thanh	Sơn	KT	XD33	Kỹ thuật đô thị	3.67	Khá
CT266	Lê Hoài	Việt	KT	D61A	Thiết kế kiến trúc dân dụng	4.49	Khá
CT274	Võ Quang	Tường	KT	QX41	Cấp thoát nước c.trình DD&CN	3.82	Khá
GV312	Huỳnh Thanh	Sơn	KT	XD51	Cấp thoát nước c.trình DD&CN	3.54	Khá
GV312	Huỳnh Thanh	Sơn	KT	XD53	Cấp thoát nước c.trình DD&CN	3.52	Khá
CT004	Lê Văn	Bình	KT	XD41	PP phần tử hữu hạn (FEM) + TH	3.83	Khá
CT004	Lê Văn	Bình	KT	XD43	PP phần tử hữu hạn (FEM) + TH	3.74	Khá
CT026	Dương Hồng	Thắm	KT	XD41	Kết cấu thép 1 + BTL	3.92	Khá
CT244	Nguyễn Văn	Hiếu	KT	XD43	Kết cấu thép 1 + BTL	3.71	Khá
CT246	Bùi Xuân	Thắng	KT	XD41	Phương pháp tính + Thực hành	3.87	Khá
CT113	Trần Trung	Dũng	KT	XD43	Phương pháp tính + Thực hành	3.81	Khá
CT240	Đỗ Hoàng	Hải	KT	QX41	Kỹ thuật thi công	3.88	Khá
CT126	Nguyễn Thanh	Phong	KT	XD31	Kỹ thuật thi công	3.89	Khá
CT240	Đỗ Hoàng	Hải	KT	XD33	Kỹ thuật thi công	3.92	Khá
CT114	Trần Thanh	Trang	KT	XD31	Mạng điện khu xây dựng	3.89	Khá

CT114	Trần Thanh	Trang	KT	XD33	Mạng điện khu xây dựng	3.96	Khá
CT272	Phan Vũ	Phượng	KT	XD31	Kết cấu thép 2	3.75	Khá
CT272	Phan Vũ	Phượng	KT	XD33	Kết cấu thép 2	3.87	Khá
CT126	Nguyễn Thanh	Phong	KT	QX41	Thông kê ứng dụng trong QLXD	3.53	Khá
CT126	Nguyễn Thanh	Phong	KT	QX41	QL dự án đầu tư XD công trình	3.55	Khá
CT019	Trần Thị Kim	Phượng	KT	X61A	Vật lý đại cương	4.03	Khá
CT019	Trần Thị Kim	Phượng	KT	XD61	Vật lý đại cương	3.92	Khá
CT019	Trần Thị Kim	Phượng	KT	XD63	Vật lý đại cương	4.01	Khá
KI172	Lê Thị Hồng	Nhung	LA	KI61	Pháp luật đại cương	3.86	Khá
QT140	Bùi Ngọc	Tuyền	LA	KI63	Pháp luật đại cương	4.10	Khá
KI075	Nguyễn Thị Thúy	Nga	LA	DT41	Luật kinh tế	3.90	Khá
KI140	Nguyễn Đình	Sơn	LA	LK41	Luật tố tụng hình sự	3.53	Khá
KI140	Nguyễn Đình	Sơn	LA	LK43	Luật tố tụng hình sự	3.67	Khá
KI140	Nguyễn Đình	Sơn	LA	LK45	Luật tố tụng hình sự	3.68	Khá
KI113	Phạm Thanh	Tú	LA	L61A	Lý luận NN và pháp luật	3.97	Khá
KI021	Trần Thị Mai	Phước	LA	LA61	Lý luận NN và pháp luật	4.06	Khá
KI021	Trần Thị Mai	Phước	LA	LA63	Lý luận NN và pháp luật	4.22	Khá
KI021	Trần Thị Mai	Phước	LA	LA65	Lý luận NN và pháp luật	4.13	Khá
KI113	Phạm Thanh	Tú	LA	LK61	Lý luận NN và pháp luật	4.10	Khá
KI113	Phạm Thanh	Tú	LA	LK63	Lý luận NN và pháp luật	4.09	Khá
KI021	Trần Thị Mai	Phước	LA	LK65	Lý luận NN và pháp luật	4.25	Khá
KI092	Dương Hồng Thị Phi	Phi	LA	L61A	Lịch sử NN và pháp luật	4.06	Khá
KI165	Võ Minh	Đức	LA	L51A	Luật thương mại 3	3.66	Khá
KI076	Phan Phương	Nam	LA	L51A	Luật ngân hàng	3.69	Khá
KI141	Nguyễn Thị Cát	Tường	LA	LK41	Luật ngân hàng	3.57	Khá
KI141	Nguyễn Thị Cát	Tường	LA	LK43	Luật ngân hàng	3.97	Khá
KI141	Nguyễn Thị Cát	Tường	LA	LK45	Luật ngân hàng	3.73	Khá

KI175	Trần Thị ánh	Minh	LA	LK31	Kỹ thuật xây dựng văn bản	3.65	Khá
KI148	Nguyễn Hoàng	Thịnh	LA	LK33	Kỹ thuật xây dựng văn bản	3.64	Khá
KI172	Lê Thị Hồng	Nhung	LA	L61A	Luật hiến pháp	4.03	Khá
KI148	Nguyễn Hoàng	Thịnh	LA	L61A	Luật hành chính	4.19	Khá
KI086	Vũ Thế	Hoài	LA	L61A	Luật dân sự 1	4.05	Khá
KI164	Phạm Thị Kim	Phượng	LA	LA51	Luật dân sự 1	4.21	Khá
KI164	Phạm Thị Kim	Phượng	LA	LK51	Luật dân sự 1	4.31	Khá
KI174	Lâm Tố	Trang	LA	LK54	Luật dân sự 1	3.91	Khá
KI164	Phạm Thị Kim	Phượng	LA	LK57	Luật dân sự 1	3.75	Khá
KI153	Nguyễn Đăng	Nghĩa	LA	L51A	Công pháp quốc tế (KI)	3.82	Khá
QT196	Trần Anh Thục	Đoan	LA	L51A	Luật tố tụng dân sự	3.76	Khá
QT005	Nguyễn Ngọc	Lâm	LA	LK31	Tư pháp quốc tế	3.87	Khá
QT005	Nguyễn Ngọc	Lâm	LA	LK33	Tư pháp quốc tế	3.85	Khá
QT140	Bùi Ngọc	Tuyền	LA	LK41	Luật thương mại 2	3.69	Khá
KI150	Nguyễn Thị	Tâm	LA	LK43	Luật thương mại 2	4.04	Khá
QT140	Bùi Ngọc	Tuyền	LA	LK45	Luật thương mại 2	3.70	Khá
KI045	Trần Đức	Tuấn	LA	LA51	Luật hành chính	4.06	Khá
KI113	Phạm Thanh	Tú	LA	LA51	Luật hình sự	3.93	Khá
KI165	Võ Minh	Đức	LA	LK31	K.thuật đàm phán&soạn thảo HĐ	3.77	Khá
KI165	Võ Minh	Đức	LA	LK33	K.thuật đàm phán&soạn thảo HĐ	3.80	Khá
KI159	Nguyễn	Tú	LA	LK31	Luật thương mại quốc tế	3.78	Khá
KI073	Phan Đăng Hiếu	Thuận	LA	LK33	Luật thương mại quốc tế	4.05	Khá
KI168	Võ Hưng Minh	Hiền	LA	L51A	Pháp luật về thuế	3.91	Khá
KI168	Võ Hưng Minh	Hiền	LA	LK41	Pháp luật về thuế	3.84	Khá
KI168	Võ Hưng Minh	Hiền	LA	LK43	Pháp luật về thuế	4.05	Khá
KI168	Võ Hưng Minh	Hiền	LA	LK45	Pháp luật về thuế	4.00	Khá
QT140	Bùi Ngọc	Tuyền	LA	QX51	Pháp luật đại cương	3.92	Khá

KI073	Phan Đăng Hiếu	Thuận	LA	X61A	Pháp luật đại cương	3.70	Khá
KI113	Phạm Thanh	Tú	LA	XD61	Pháp luật đại cương	4.14	Khá
KI153	Nguyễn Đăng	Nghĩa	LA	XD63	Pháp luật đại cương	4.09	Khá
KI165	Võ Minh	Đức	LA	SH51	Pháp luật đại cương	4.23	Khá
KI165	Võ Minh	Đức	LA	SH54	Pháp luật đại cương	4.06	Khá
KI149	Nguyễn Thanh	Hùng	LA	QT61	Pháp luật đại cương	4.06	Khá
KI110	Nguyễn Huỳnh Anh	Như	LA	QT63	Pháp luật đại cương	4.24	Khá
KI153	Nguyễn Đăng	Nghĩa	LA	QT65	Pháp luật đại cương	3.89	Khá
KI149	Nguyễn Thanh	Hùng	LA	QT67	Pháp luật đại cương	4.03	Khá
KI021	Trần Thị Mai	Phước	LA	DL41	Luật du lịch	4.01	Khá
KI150	Nguyễn Thị	Tâm	LA	N61A	Luật kinh doanh (Luật Kinh tế)	4.33	Khá
KI110	Nguyễn Huỳnh Anh	Như	LA	MK41	Pháp luật về xúc tiến th.mại	3.90	Khá
KI110	Nguyễn Huỳnh Anh	Như	LA	MK42	Pháp luật về xúc tiến th.mại	3.94	Khá
QT196	Trần Anh Thục	Đoan	LA	NL41	Luật lao động	3.83	Khá
KI144	Võ Công	Nhị	LA	TH51	Pháp luật đại cương	3.77	Khá
KI140	Nguyễn Đình	Sơn	LA	TH53	Pháp luật đại cương	3.68	Khá
KI140	Nguyễn Đình	Sơn	LA	TK51	Pháp luật đại cương	3.78	Khá
KI075	Nguyễn Thị Thúy	Nga	LA	TN41	Luật kinh tế	3.90	Khá
KI075	Nguyễn Thị Thúy	Nga	LA	TN43	Luật kinh tế	3.84	Khá
KI073	Phan Đăng Hiếu	Thuận	LA	CT61	Pháp luật đại cương	4.12	Khá
KI172	Lê Thị Hồng	Nhung	LA	DN61	Pháp luật đại cương	4.01	Khá
KI110	Nguyễn Huỳnh Anh	Như	LA	XH61	Pháp luật đại cương	4.00	Khá
KI159	Nguyễn	Tú	LA	QT41	Luật thương mại quốc tế	3.80	Khá
NN093	Đỗ Huyền	Thanh	NN	SP51	Tiếng Tây Ban Nha 5	4.61	Tốt
NN255	Trần Thị Trúc	Phương	NN	KO21	Tiếng Hàn 2	4.35	Khá
AV103	Vũ Hồng	Vện	NN	KO22	Tiếng Hàn 2	3.86	Khá
AV103	Vũ Hồng	Vện	NN	KO23	Tiếng Hàn 2	3.67	Khá

AV091	Lý Kính	Hiền	NN	KO51	Tiếng Hàn 5	3.95	Khá
NN304	Gip Tú	Anh	NN	QH41	Tiếng Hoa 1	4.03	Khá
NN305	Trần Quang	Huy	NN	DN51	Tiếng Hoa 2	4.28	Khá
NN305	Trần Quang	Huy	NN	DN52	Tiếng Hoa 2	4.24	Khá
NN251	Phan Thị Thanh	Xuyên	NN	QH41	Tiếng Nhật 1	4.18	Khá
NN306	Phan Thanh	Vân	NN	E61A	Cơ sở ngôn ngữ học	3.98	Khá
NN028	Hồ Tâm	Đan	NN	HV61	Kỹ năng nói 1	3.90	Khá
AV075	Trương Vỹ	Quyền	NN	HV61	Kỹ năng đọc 1	4.12	Khá
NN187	La Thị Thúy	Hiền	NN	HV61	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1	4.24	Khá
NN310	Phạm Ngọc	Đặng	NN	HV51	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4	4.08	Khá
NN187	La Thị Thúy	Hiền	NN	HV41	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 6	4.03	Khá
AV075	Trương Vỹ	Quyền	NN	HV51	Kỹ năng viết 1	4.07	Khá
NN140	Châu A	Phí	NN	HV51	Kỹ năng nghe hiểu 3	4.03	Khá
NN305	Trần Quang	Huy	NN	HV51	Kỹ năng đọc 3	3.47	Trung bình
AV196	Hồ Thị Trinh	Anh	NN	HV51	Kỹ năng nói 4	3.88	Khá
AV075	Trương Vỹ	Quyền	NN	HV31	Dịch Khẩu ngữ	4.06	Khá
AV196	Hồ Thị Trinh	Anh	NN	HV31	Dịch Văn học	3.96	Khá
AV075	Trương Vỹ	Quyền	NN	HV41	Kỹ năng viết 3	3.94	Khá
AV075	Trương Vỹ	Quyền	NN	HV41	Lược sử Văn học Trung Quốc	3.97	Khá
AV196	Hồ Thị Trinh	Anh	NN	HV41	Lý thuyết dịch	3.65	Khá
NN187	La Thị Thúy	Hiền	NN	HV31	Thư tín thương mại	4.02	Khá
NN085	Phạm Thị Ngọc	Diệp	NN	FR21	Tiếng Pháp 2	4.10	Khá
NN085	Phạm Thị Ngọc	Diệp	NN	FR51	Tiếng Pháp 5	4.48	Khá
AV075	Trương Vỹ	Quyền	NN	GC21	Tiếng Hoa 2	3.57	Khá
AV075	Trương Vỹ	Quyền	NN	GC22	Tiếng Hoa 2	3.80	Khá
NN187	La Thị Thúy	Hiền	NN	GC51	Tiếng Hoa 5	4.15	Khá
NN108	Trần Thị Quý	Thu	NN	GE21	Tiếng Anh 2 (NN2 - K2015)	3.85	Khá

NN048	Hoàng Hồ	Trang	NN	BD71	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	3.91	Khá
AV111	Hoàng Tô Thư	Dung	NN	ML71	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	3.55	Khá
NN287	Nguyễn Phước Bích	Hằng	NN	NK71	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	3.65	Khá
NN276	Huỳnh Công Minh	Hùng	NN	NK72	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	3.68	Khá
NN233	Ngô Vũ	Phong	NN	NK73	Tiếng Anh Nâng cao 3 (K2015)	3.84	Khá
NN201	Trần Thị Hồng	Liên	NN	NK82	Tiếng Anh Nâng cao 4 (K2015)	3.84	Khá
AV044	Nguyễn Kim	Quý	NN	BD11	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	4.15	Khá
NN283	Nguyễn Thành	Tuân	NN	CB11	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	4.32	Khá
AV063	Mai Trí	Bình	NN	ML11	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	4.10	Khá
NN233	Ngô Vũ	Phong	NN	ML11	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	4.10	Khá
AV113	Nguyễn Thị Lan	Hương	NN	NK11	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	4.06	Khá
NN290	Nguyễn Thị Bích	Chi	NN	NK12	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	4.36	Khá
NN234	Hoàng Hữu	Nhân	NN	NK13	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	4.19	Khá
NN154	Nguyễn Thanh Mai	Thy	NN	NK14	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	3.77	Khá
NN234	Hoàng Hữu	Nhân	NN	NK15	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	4.41	Khá
NN229	Trần Thị	Thắm	NN	NK16	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	4.22	Khá
NN331	Dương Thị Tuyết	Lan	NN	NK17	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	4.25	Khá
NN318	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh	NN	NK18	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	3.87	Khá
AV111	Hoàng Tô Thư	Dung	NN	NK19	Tiếng Anh căn bản 1 (K2015)	3.47	Trung bình
NN048	Hoàng Hồ	Trang	NN	BD21	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.02	Khá
NN048	Hoàng Hồ	Trang	NN	BD22	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	3.77	Khá
NN333	Trương Diệu	Thảo	NN	BD23	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	3.88	Khá
AV044	Nguyễn Kim	Quý	NN	BD23	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	3.88	Khá
NN283	Nguyễn Thành	Tuân	NN	CB21	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.20	Khá
NN178	Phan Bích	Nga	NN	CB22	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.23	Khá
NN259	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	NN	CB23	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.38	Khá
NN016	Nguyễn Như	Quỳnh	NN	ML21	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.36	Khá

NN159	Nguyễn Thị	Hà	NN	ML22	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.49	Khá
NN292	Lê Đình	Tùng	NN	ML23	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	3.91	Khá
NN292	Lê Đình	Tùng	NN	ML24	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.21	Khá
NN225	Nguyễn Thị Kim	Thuận	NN	NK21	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.34	Khá
NN154	Nguyễn Thanh Mai	Thy	NN	NK22	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.29	Khá
NN174	Phạm Lê Kim	Tuyển	NN	NK23	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.37	Khá
NN330	Nguyễn Hoàng Mai	Dung	NN	NK24	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	3.84	Khá
NN313	Võ Thanh	Thảo	NN	NK25	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.20	Khá
AV111	Hoàng Tô Thư	Dung	NN	NK26	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.21	Khá
NN174	Phạm Lê Kim	Tuyển	NN	NK27	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	3.95	Khá
NN316	Nguyễn Hoàng Cẩm	Tú	NN	NK28	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.30	Khá
NN106	Nguyễn Thị Gia	Định	NN	NK29	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.05	Khá
NN269	Nguyễn Châu Bích	Tuyền	NN	NK2A	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.05	Khá
NN316	Nguyễn Hoàng Cẩm	Tú	NN	NK2B	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.04	Khá
NN192	Châu Thị Khánh	Linh	NN	NK2C	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.36	Khá
GV351	Tô Thị Thanh	Thảo	NN	NK2D	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	3.90	Khá
NN106	Nguyễn Thị Gia	Định	NN	NK2E	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	3.88	Khá
NN269	Nguyễn Châu Bích	Tuyền	NN	NK2F	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.49	Khá
NN325	Lê Quang	Thảo	NN	NK2G	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.37	Khá
NN330	Nguyễn Hoàng Mai	Dung	NN	NK2H	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	3.98	Khá
NN316	Nguyễn Hoàng Cẩm	Tú	NN	NK2I	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	3.98	Khá
AV092	Phan Thị Thu	Nga	NN	NK2J	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	3.77	Khá
GV351	Tô Thị Thanh	Thảo	NN	NK2K	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.36	Khá
NN338	Nguyễn Thị Linh	Ân	NN	NK2K	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.36	Khá
NN329	Nguyễn Hải	Long	NN	NK2L	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.21	Khá
NN334	Lê Anh	Tú	NN	NK2M	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.15	Khá
NN340	Nguyễn Hoàng	Đức	NN	NK2M	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.15	Khá

NN112	Mai Thị Thúy	Phượng	NN	NK2N	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	3.68	Khá
NN340	Nguyễn Hoàng	Đức	NN	NK2N	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	3.68	Khá
TA006	Nguyễn Thị Kiều	Miên	NN	NK2O	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.32	Khá
AV063	Mai Trí	Bình	NN	NK2P	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.31	Khá
NN334	Lê Anh	Tú	NN	NK2P	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.31	Khá
NN106	Nguyễn Thị Gia	Định	NN	NK2Q	Tiếng Anh căn bản 2 (K2015)	4.22	Khá
NN178	Phan Bích	Nga	NN	CB32	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	4.22	Khá
NN259	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	NN	CB33	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	4.41	Khá
NN103	Trần Thị Như	Phượng	NN	BD41	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	4.18	Khá
NN254	Phạm Thị Hồng	Anh	NN	CB41	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	4.09	Khá
NN292	Lê Đình	Tùng	NN	ML41	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	4.12	Khá
NN224	Bùi Nguyễn Nguyệt	Minh	NN	NK41	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	4.14	Khá
NN327	Đàng Nguyễn Diên	Khánh	NN	NK42	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	4.34	Khá
AV051	Lê Phương	Thảo	NN	NK43	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	4.19	Khá
NN287	Nguyễn Phước Bích	Hằng	NN	NK44	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	4.15	Khá
NN225	Nguyễn Thị Kim	Thuận	NN	NK45	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	3.98	Khá
NN224	Bùi Nguyễn Nguyệt	Minh	NN	NK46	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	4.06	Khá
NN159	Nguyễn Thị	Hà	NN	NK46	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	4.06	Khá
NN300	Nguyễn Trần ái	Duy	NN	NK47	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	3.77	Khá
NN091	Lý Thị Mỹ	Hạnh	NN	NK47	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	3.77	Khá
NN316	Nguyễn Hoàng Cẩm	Tú	NN	NK48	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	4.01	Khá
NN103	Trần Thị Như	Phượng	NN	BD51	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	3.81	Khá
AV044	Nguyễn Kim	Quý	NN	BD52	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	4.23	Khá
NN254	Phạm Thị Hồng	Anh	NN	GE11	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	4.21	Khá
AV068	Lê Hồ	Hương	NN	ML51	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	3.79	Khá
NN178	Phan Bích	Nga	NN	MLH1	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	4.05	Khá
NN289	Nghiêm Phi	Hùng	NN	MLH2	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	3.67	Khá

NN318	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh	NN	MLH3	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	4.12	Khá
NN178	Phan Bích	Nga	NN	MLH4	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	4.02	Khá
NN343	Đỗ Thị	Huyền	NN	MLH5	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	3.85	Khá
NN289	Nghiêm Phi	Hùng	NN	MLH6	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	3.74	Khá
NN326	Nguyễn Minh	Tuấn	NN	MLH7	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	4.45	Khá
NN108	Trần Thị Quý	Thu	NN	MLH8	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	4.20	Khá
NN327	Đàng Nguyễn Diên	Khánh	NN	MLH9	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	4.23	Khá
NN343	Đỗ Thị	Huyền	NN	MLHA	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	4.02	Khá
NN326	Nguyễn Minh	Tuấn	NN	MLHB	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	4.36	Khá
NN302	Phan Hồ Thanh	Trúc	NN	NK51	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	3.76	Khá
NN184	Dương Đoàn Hoàng	Trúc	NN	NK52	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	3.60	Khá
AV051	Lê Phương	Thảo	NN	NK53	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	4.08	Khá
NN224	Bùi Nguyễn Nguyệt	Minh	NN	NKH1	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	4.01	Khá
NN184	Dương Đoàn Hoàng	Trúc	NN	NKH2	Tiếng Anh Nâng cao 1 (K2015)	3.69	Khá
NN103	Trần Thị Như	Phương	NN	BD61	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	4.58	Tốt
NN224	Bùi Nguyễn Nguyệt	Minh	NN	GE21	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	4.15	Khá
NN175	Huỳnh Ngọc Minh	Lý	NN	GE22	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	3.85	Khá
NN224	Bùi Nguyễn Nguyệt	Minh	NN	GE23	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	3.90	Khá
NN294	Hồ Ngọc Phương	Trâm	NN	ML61	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	4.37	Khá
NN091	Lý Thị Mỹ	Hạnh	NN	ML62	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	3.86	Khá
NN290	Nguyễn Thị Bích	Chi	NN	NK61	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	3.59	Khá
NN112	Mai Thị Thúy	Phượng	NN	NK62	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	3.66	Khá
NN158	Phạm Vũ Phi	Hồ	NN	NK63	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	4.22	Khá
AV022	Nguyễn Thị Xuân	Lan	NN	NK64	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	4.30	Khá
NN287	Nguyễn Phước Bích	Hằng	NN	NK65	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	4.16	Khá
NN327	Đàng Nguyễn Diên	Khánh	NN	NK65	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	4.16	Khá
NN229	Trần Thị	Thắm	NN	NK66	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	3.67	Khá

NN299	Mai Minh	Tiến	NN	NK67	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	3.88	Khá
NN326	Nguyễn Minh	Tuấn	NN	NK68	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	3.89	Khá
NN233	Ngô Vũ	Phong	NN	NK69	Tiếng Anh Nâng cao 2 (K2015)	3.95	Khá
NN152	Trịnh Thái Văn	Phúc	NN	GE31	Tiếng Anh nâng cao 3 (2015-ĐB)	4.15	Khá
NN267	Nguyễn Thanh Mỹ	Dung	NN	GE32	Tiếng Anh nâng cao 3 (2015-ĐB)	4.31	Khá
NN267	Nguyễn Thanh Mỹ	Dung	NN	GE33	Tiếng Anh nâng cao 3 (2015-ĐB)	4.55	Tốt
NN215	Phạm Thị Mỹ	Hạnh	NN	GE41	Tiếng Anh nâng cao 4 (2015-ĐB)	3.82	Khá
NN214	Trúc Gia	Cường	NN	GE42	Tiếng Anh nâng cao 4 (2015-ĐB)	3.50	Khá
NN019	Nguyễn Lan	Chi	NN	GE43	Tiếng Anh nâng cao 4 (2015-ĐB)	4.16	Khá
AV113	Nguyễn Thị Lan	Hương	NN	GE51	Tiếng Anh 5 (Ngoại ngữ)	3.87	Khá
AV113	Nguyễn Thị Lan	Hương	NN	GE52	Tiếng Anh 5 (Ngoại ngữ)	3.72	Khá
NN178	Phan Bích	Nga	NN	XD01	Tiếng Anh nâng cao1(Từ K.2009)	3.82	Khá
AV011	Nguyễn Thị	Hạnh	NN	GE61	Tiếng Anh nâng cao 6	3.94	Khá
AV121	Bùi Thị Phương	Thảo	NN	GE62	Tiếng Anh nâng cao 6	3.30	Trung bình
TA013	Nguyễn Minh	Trung	NN	GE63	Tiếng Anh nâng cao 6	3.65	Khá
NN182	Lê Thị	Hằng	NN	GE64	Tiếng Anh nâng cao 6	4.03	Khá
NN214	Trúc Gia	Cường	NN	GE65	Tiếng Anh nâng cao 6	3.89	Khá
TA013	Nguyễn Minh	Trung	NN	GE66	Tiếng Anh nâng cao 6	3.70	Khá
AV011	Nguyễn Thị	Hạnh	NN	GE67	Tiếng Anh nâng cao 6	4.07	Khá
AV008	Nguyễn Thị Quỳnh	Dung	NN	GE68	Tiếng Anh nâng cao 6	3.83	Khá
NN146	Võ Thị Ngọc	Trang	NN	ML71	Tiếng Anh nâng cao 4	3.87	Khá
NN229	Trần Thị	Thắm	NN	NK81	Tiếng Anh nâng cao 4	3.68	Khá
NN300	Nguyễn Trần ái	Duy	NN	NK82	Tiếng Anh nâng cao 4	4.13	Khá
NN300	Nguyễn Trần ái	Duy	NN	NK83	Tiếng Anh nâng cao 4	4.18	Khá
NN244	Đoàn Kim	Khoa	NN	NK84	Tiếng Anh nâng cao 4	4.32	Khá
NN053	Võ Văn	Bản	NN	JA21	Tiếng Nhật 2	3.98	Khá
NN053	Võ Văn	Bản	NN	JA22	Tiếng Nhật 2	3.33	Trung bình

NN332	Phan Tấn Anh	Phong	NN	JA51	Tiếng Nhật 5	3.59	Khá
NN291	Hoàng Thị ánh	Tuyết	NN	NB31	PP nghiên cứu khoa học (NB)	4.11	Khá
NN291	Hoàng Thị ánh	Tuyết	NN	NB32	PP nghiên cứu khoa học (NB)	3.96	Khá
AV002	Nguyễn Quốc	Bảo	NN	AV61	Ngữ pháp	4.08	Khá
NN233	Ngô Vũ	Phong	NN	AV62	Ngữ pháp	4.00	Khá
AV002	Nguyễn Quốc	Bảo	NN	AV63	Ngữ pháp	4.04	Khá
NN299	Mai Minh	Tiến	NN	AV64	Ngữ pháp	4.10	Khá
AV002	Nguyễn Quốc	Bảo	NN	AV65	Ngữ pháp	4.39	Khá
AV002	Nguyễn Quốc	Bảo	NN	AV66	Ngữ pháp	4.15	Khá
AV002	Nguyễn Quốc	Bảo	NN	E61A	Ngữ pháp	4.15	Khá
AV022	Nguyễn Thị Xuân	Lan	NN	E61B	Ngữ pháp	3.84	Khá
NN270	Trần Minh	Tuấn	NN	E61A	Đọc hiểu 1	4.30	Khá
NN299	Mai Minh	Tiến	NN	E61B	Đọc hiểu 1	4.18	Khá
NN184	Dương Đoàn Hoàng	Trúc	NN	AV61	Luyện phát âm Anh - Mỹ	4.39	Khá
AV128	Trần Vũ Diễm	Thúy	NN	AV62	Luyện phát âm Anh - Mỹ	4.04	Khá
AV128	Trần Vũ Diễm	Thúy	NN	AV63	Luyện phát âm Anh - Mỹ	3.63	Khá
NN244	Đoàn Kim	Khoa	NN	AV64	Luyện phát âm Anh - Mỹ	4.41	Khá
NN184	Dương Đoàn Hoàng	Trúc	NN	AV65	Luyện phát âm Anh - Mỹ	4.35	Khá
NN246	Nguyễn Thị Xuân	Mai	NN	AV66	Luyện phát âm Anh - Mỹ	3.96	Khá
NN184	Dương Đoàn Hoàng	Trúc	NN	E61A	Luyện phát âm Anh - Mỹ	4.26	Khá
AV063	Mai Trí	Bình	NN	E61B	Luyện phát âm Anh - Mỹ	3.92	Khá
NN246	Nguyễn Thị Xuân	Mai	NN	AV61	Nghe nói 1	4.27	Khá
NN270	Trần Minh	Tuấn	NN	AV62	Nghe nói 1	4.23	Khá
NN246	Nguyễn Thị Xuân	Mai	NN	AV63	Nghe nói 1	4.33	Khá
NN270	Trần Minh	Tuấn	NN	AV64	Nghe nói 1	4.11	Khá
AV022	Nguyễn Thị Xuân	Lan	NN	AV65	Nghe nói 1	4.22	Khá
AV022	Nguyễn Thị Xuân	Lan	NN	AV66	Nghe nói 1	4.02	Khá

NN246	Nguyễn Thị Xuân	Mai	NN	E61A	Nghe nói 1	4.47	Khá
NN244	Đoàn Kim	Khoa	NN	E61B	Nghe nói 1	4.16	Khá
NN270	Trần Minh	Tuấn	NN	AV51	Đọc hiểu 3	3.86	Khá
AV044	Nguyễn Kim	Quý	NN	AV52	Đọc hiểu 3	3.89	Khá
AV044	Nguyễn Kim	Quý	NN	AV53	Đọc hiểu 3	3.91	Khá
NN243	Bùi Đỗ Công	Thành	NN	AV54	Đọc hiểu 3	4.00	Khá
NN270	Trần Minh	Tuấn	NN	AV55	Đọc hiểu 3	3.81	Khá
NN243	Bùi Đỗ Công	Thành	NN	AV56	Đọc hiểu 3	3.77	Khá
NN301	Lê Tấn	Phước	NN	B61A	Luyện dịch 1	4.46	Khá
NN301	Lê Tấn	Phước	NN	B61B	Luyện dịch 1	4.11	Khá
NN244	Đoàn Kim	Khoa	NN	AV51	Nghe nói 4	4.09	Khá
NN299	Mai Minh	Tiến	NN	AV52	Nghe nói 4	4.12	Khá
AV022	Nguyễn Thị Xuân	Lan	NN	AV53	Nghe nói 4	4.05	Khá
NN158	Phạm Vũ Phi	Hồ	NN	AV54	Nghe nói 4	3.92	Khá
NN158	Phạm Vũ Phi	Hồ	NN	AV55	Nghe nói 4	3.81	Khá
NN269	Nguyễn Châu Bích	Tuyền	NN	AV56	Nghe nói 4	3.49	Trung bình
NN234	Hoàng Hữu	Nhân	NN	B61A	Nghe nói 4	4.44	Khá
NN244	Đoàn Kim	Khoa	NN	B61B	Nghe nói 4	4.12	Khá
NN270	Trần Minh	Tuấn	NN	E51A	Nghe nói 4	4.18	Khá
NN178	Phan Bích	Nga	NN	E51B	Nghe nói 4	3.77	Khá
NN269	Nguyễn Châu Bích	Tuyền	NN	AV51	Viết 3	3.84	Khá
NN184	Dương Đoàn Hoàng	Trúc	NN	AV52	Viết 3	4.12	Khá
AV051	Lê Phương	Thảo	NN	AV53	Viết 3	3.75	Khá
NN091	Lý Thị Mỹ	Hạnh	NN	AV54	Viết 3	3.60	Khá
AV051	Lê Phương	Thảo	NN	AV55	Viết 3	3.72	Khá
AV051	Lê Phương	Thảo	NN	AV56	Viết 3	3.16	Trung bình
NN178	Phan Bích	Nga	NN	B61A	Viết 3	4.42	Khá

AV051	Lê Phương	Thảo	NN	B61B	Viết 3	3.96	Khá
AV008	Nguyễn Thị Quỳnh	Dung	NN	E51A	Viết 3	4.30	Khá
NN299	Mai Minh	Tiến	NN	E51B	Viết 3	4.04	Khá
NN300	Nguyễn Trần ái	Duy	NN	B61A	Đọc hiểu 4	4.48	Khá
NN300	Nguyễn Trần ái	Duy	NN	B61B	Đọc hiểu 4	4.16	Khá
NN233	Ngô Vũ	Phong	NN	E51A	Đọc hiểu 4	4.26	Khá
NN233	Ngô Vũ	Phong	NN	E51B	Đọc hiểu 4	3.74	Khá
NN301	Lê Tấn	Phước	NN	AV41	Văn hóa Anh - Mỹ	4.15	Khá
NN301	Lê Tấn	Phước	NN	AV42	Văn hóa Anh - Mỹ	4.22	Khá
NN276	Huỳnh Công Minh	Hùng	NN	AV43	Văn hóa Anh - Mỹ	4.14	Khá
NN276	Huỳnh Công Minh	Hùng	NN	AV44	Văn hóa Anh - Mỹ	3.72	Khá
AV128	Trần Vũ Diễm	Thúy	NN	AV45	Văn hóa Anh - Mỹ	3.57	Khá
NN243	Bùi Đỗ Công	Thành	NN	B51A	Nghệ thuật văn phòng	3.79	Khá
NN243	Bùi Đỗ Công	Thành	NN	B51B	Nghệ thuật văn phòng	3.97	Khá
KK045	Phạm Minh	Vương	NN	AV31	Nguyên lý kế toán (NN)	4.12	Khá
KK052	Nguyễn Bảo	Châu	NN	AV33	Nguyên lý kế toán (NN)	3.83	Khá
AV198	Nguyễn Ngọc	Tuyền	NN	E51A	Ngữ âm - Âm vị học	4.18	Khá
AV198	Nguyễn Ngọc	Tuyền	NN	E51B	Ngữ âm - Âm vị học	3.96	Khá
AV068	Lê Hồ	Hương	NN	AV41	Kỹ năng thuyết trình	4.18	Khá
NN243	Bùi Đỗ Công	Thành	NN	AV43	Kỹ năng thuyết trình	3.87	Khá
NN263	Đinh Quang	Lập	NN	AV45	Kỹ năng thuyết trình	4.41	Khá
NN269	Nguyễn Châu Bích	Tuyền	NN	AV46	Kỹ năng thuyết trình	3.49	Trung bình
NN287	Nguyễn Phước Bích	Hằng	NN	B51A	Kỹ năng thuyết trình	3.99	Khá
AV094	Lê Quang	Trực	NN	AV41	Văn học Mỹ	3.93	Khá
AV094	Lê Quang	Trực	NN	AV42	Văn học Mỹ	3.72	Khá
AV094	Lê Quang	Trực	NN	AV43	Văn học Mỹ	4.22	Khá
AV094	Lê Quang	Trực	NN	AV44	Văn học Mỹ	3.73	Khá

AV094	Lê Quang	Trực	NN	AV45	Văn học Mỹ	4.02	Khá
NN077	Đặng Anh	Tuấn	NN	B61A	Văn học Anh	3.70	Khá
NN077	Đặng Anh	Tuấn	NN	B61B	Văn học Anh	4.51	Tốt
NN317	Đỗ Hữu	Anh	NN	AV41	Luyện dịch 3	4.03	Khá
NN317	Đỗ Hữu	Anh	NN	AV43	Luyện dịch 3	4.33	Khá
NN301	Lê Tấn	Phước	NN	AV46	Luyện dịch 3	4.05	Khá
AV204	Ngô Thị Bạch	Loan	NN	AV42	Tâm lý giáo dục	4.36	Khá
NN322	Hoàng Thị	Tuyết	NN	AV44	Tâm lý giáo dục	3.53	Khá
AV092	Phan Thị Thu	Nga	NN	AV42	PP giảng dạy tiếng Anh 2	4.41	Khá
AV128	Trần Vũ Diễm	Thúy	NN	AV44	PP giảng dạy tiếng Anh 2	3.65	Khá
AV032	Nguyễn Thúy	Nga	NN	AV31	Ngữ nghĩa học	3.77	Khá
NN276	Huỳnh Công Minh	Hùng	NN	AV32	Ngữ nghĩa học	3.98	Khá
AV032	Nguyễn Thúy	Nga	NN	AV33	Ngữ nghĩa học	3.85	Khá
NN108	Trần Thị Quý	Thu	NN	AV31	Thanh toán quốc tế (NN)	4.02	Khá
AV063	Mai Trí	Bình	NN	B51A	Giao tiếp trong kinh doanh(NN)	3.86	Khá
AV094	Lê Quang	Trực	NN	AV32	Giảng dạy qua chuyện kể, kịch	4.18	Khá
AV128	Trần Vũ Diễm	Thúy	NN	AV32	Giao tiếp liên văn hóa	4.03	Khá
NN276	Huỳnh Công Minh	Hùng	NN	AV34	Giao tiếp liên văn hóa	4.02	Khá
NN244	Đoàn Kim	Khoa	NN	AV34	Anh ngữ nhân dụng	4.18	Khá
NN158	Phạm Vũ Phi	Hồ	NN	AV34	Biên - phiên dịch văn phòng	3.74	Khá
AV092	Phan Thị Thu	Nga	NN	AV32	TH giảng dạy tiếng Anh	4.19	Khá
AV198	Nguyễn Ngọc	Tuyền	NN	AV31	Tiền tệ ngân hàng (NN)	3.89	Khá
AV198	Nguyễn Ngọc	Tuyền	NN	AV33	Tiền tệ ngân hàng (NN)	3.73	Khá
NN226	Lê Kim	Long	NN	E51A	Tiếng Nhật 3	4.42	Khá
NN086	Nguyễn Thị Thu	Thủy	NN	NB61	Kỹ năng nghe 1	3.62	Khá
NN086	Nguyễn Thị Thu	Thủy	NN	NB62	Kỹ năng nghe 1	3.61	Khá
NN323	Arai	Hirosh	NN	NB61	Kỹ năng nói 1	3.93	Khá

NN323	Arai	Hirosh	NN	NB62	Kỹ năng nói 1	3.78	Khá
NN084	Chu Vũ Như	Nguyễn	NN	NB61	Tiếng Nhật tổng hợp 1	4.24	Khá
NN314	Bùi Thị	Trang	NN	NB62	Tiếng Nhật tổng hợp 1	4.06	Khá
NN319	Đoàn Kim Tuấn	Anh	NN	NB51	Kỹ năng nghe hiểu 4	3.90	Khá
NN319	Đoàn Kim Tuấn	Anh	NN	NB52	Kỹ năng nghe hiểu 4	4.29	Khá
NN323	Arai	Hirosh	NN	NB51	Kỹ năng nói 4	3.65	Khá
NN323	Arai	Hirosh	NN	NB52	Kỹ năng nói 4	4.13	Khá
NN132	Nguyễn Như	Ngân	NN	NB51	Kỹ năng đọc 1	3.40	Trung bình
NN132	Nguyễn Như	Ngân	NN	NB52	Kỹ năng đọc 1	3.41	Trung bình
NN132	Nguyễn Như	Ngân	NN	NB41	Kỹ năng viết 2	3.42	Trung bình
NN132	Nguyễn Như	Ngân	NN	NB42	Kỹ năng viết 2	3.46	Trung bình
NN315	Sái Thị	Mây	NN	NB43	Kỹ năng viết 2	4.03	Khá
NN226	Lê Kim	Long	NN	NB51	Tiếng Nhật tổng hợp 4	4.09	Khá
NN251	Phan Thị Thanh	Xuyên	NN	NB52	Tiếng Nhật tổng hợp 4	4.04	Khá
AV180	Phạm Minh	Tú	NN	NB41	Nghe nâng cao 1	4.00	Khá
AV180	Phạm Minh	Tú	NN	NB42	Nghe nâng cao 1	4.02	Khá
NN132	Nguyễn Như	Ngân	NN	NB43	Nghe nâng cao 1	3.57	Khá
NN102	Yoshida	Tadato	NN	NB41	Nói nâng cao 1	3.94	Khá
NN102	Yoshida	Tadato	NN	NB42	Nói nâng cao 1	4.04	Khá
NN102	Yoshida	Tadato	NN	NB43	Nói nâng cao 1	3.85	Khá
NN266	Phan Minh	Thuấn	NN	NB41	Kỹ năng đọc hiểu 4	4.16	Khá
NN266	Phan Minh	Thuấn	NN	NB42	Kỹ năng đọc hiểu 4	4.09	Khá
NN054	Huỳnh Minh	Hiền	NN	NB43	Kỹ năng đọc hiểu 4	3.88	Khá
NN084	Chu Vũ Như	Nguyễn	NN	NB31	Biên dịch du lịch (NB)	4.23	Khá
NN084	Chu Vũ Như	Nguyễn	NN	NB32	Biên dịch du lịch (NB)	4.02	Khá
NN181	Ina	Chisato	NN	NB31	Phiên dịch du lịch	4.12	Khá
NN181	Ina	Chisato	NN	NB32	Phiên dịch du lịch	4.00	Khá

NN181	Ina	Chisato	NN	NB31	Tiếng Nhật dùng trong IT	4.06	Khá
NN181	Ina	Chisato	NN	NB32	Tiếng Nhật dùng trong IT	3.86	Khá
NN314	Bùi Thị	Trang	NN	NB31	Tiếng Nhật dùng trong n.hàngKS	4.07	Khá
NN314	Bùi Thị	Trang	NN	NB32	Tiếng Nhật dùng trong n.hàngKS	3.85	Khá
NN319	Đoàn Kim Tuấn	Anh	NN	NB31	Địa lý Nhật Bản	4.02	Khá
NN319	Đoàn Kim Tuấn	Anh	NN	NB32	Địa lý Nhật Bản	3.83	Khá
NN054	Huỳnh Minh	Hiền	NN	NB41	Ngữ pháp học tiếng Nhật 2	4.21	Khá
NN054	Huỳnh Minh	Hiền	NN	NB42	Ngữ pháp học tiếng Nhật 2	4.11	Khá
NN084	Chu Vũ Như	Nguyễn	NN	NB43	Ngữ pháp học tiếng Nhật 2	3.97	Khá
NN255	Trần Thị Trúc	Phương	NN	E51A	Tiếng Hàn 3	4.13	Khá
QT289	Hoàng Mạnh	Dũng	QT	KT61	Quản trị học	4.28	Khá
QT486	Thái Thanh	Tuấn	QT	KT63	Quản trị học	4.03	Khá
QT486	Thái Thanh	Tuấn	QT	KT65	Quản trị học	4.22	Khá
QT484	Lê Thị Ngọc	Tú	QT	K61A	Marketing căn bản	3.85	Khá
QT118	Nguyễn Thành	Long	QT	K61B	Marketing căn bản	3.86	Khá
QT118	Nguyễn Thành	Long	QT	KT51	Marketing căn bản	4.09	Khá
QT490	Huỳnh Hạnh	Phúc	QT	KT53	Marketing căn bản	4.13	Khá
QT490	Huỳnh Hạnh	Phúc	QT	KT55	Marketing căn bản	3.94	Khá
QT483	Lê Thanh Huyền	Thơ	QT	QT31	Kinh doanh quốc tế	3.65	Khá
QT194	Nguyễn Văn	Sơn	QT	QT31	Đầu tư quốc tế (QT)	3.89	Khá
QT114	Nguyễn Đình	Kim	QT	QT61	Quản trị học	3.99	Khá
QT289	Hoàng Mạnh	Dũng	QT	QT63	Quản trị học	4.27	Khá
QT114	Nguyễn Đình	Kim	QT	QT65	Quản trị học	3.75	Khá
QT396	Nguyễn Thị	Thủy	QT	QT67	Quản trị học	4.03	Khá
QT101	Trần Tuấn	Anh	QT	QT51	Thống kê ứng dụng trong KD	3.97	Khá
QT461	Nguyễn Ngọc	Thông	QT	QT53	Thống kê ứng dụng trong KD	4.09	Khá
QT101	Trần Tuấn	Anh	QT	QT55	Thống kê ứng dụng trong KD	3.92	Khá

QT101	Trần Tuấn	Anh	QT	QT57	Thống kê ứng dụng trong KD	3.83	Khá
QT316	Dương Diễm	Châu	QT	M61A	Quản trị nhân lực	4.07	Khá
QT481	Phan Thị Thanh	Huyền	QT	M61B	Quản trị nhân lực	3.93	Khá
QT092	Vũ Thanh	Hiếu	QT	QT51	Quản trị nhân lực	4.01	Khá
QT092	Vũ Thanh	Hiếu	QT	QT53	Quản trị nhân lực	3.99	Khá
QT481	Phan Thị Thanh	Huyền	QT	QT55	Quản trị nhân lực	3.84	Khá
QT481	Phan Thị Thanh	Huyền	QT	QT57	Quản trị nhân lực	3.88	Khá
QT198	Hà Thị Thùy	Dương	QT	M51A	Hành vi khách hàng (ĐH)	3.79	Khá
QT484	Lê Thị Ngọc	Tú	QT	M61A	Marketing quốc tế	4.21	Khá
QT017	Trần Văn	Thi	QT	M61B	Marketing quốc tế	4.02	Khá
QT187	Tạ Thị Bích	Thủy	QT	MK41	Quản trị vận hành	3.95	Khá
QT187	Tạ Thị Bích	Thủy	QT	NL41	Quản trị vận hành	3.99	Khá
QT039	Nguyễn Thị Diệu	Linh	QT	M61A	Quản trị thương hiệu	4.07	Khá
QT039	Nguyễn Thị Diệu	Linh	QT	M61B	Quản trị thương hiệu	4.00	Khá
QT471	Nguyễn Ngọc Đan	Thanh	QT	N51A	Quan hệ công chúng	3.88	Khá
QT453	Ngô Thị Phương	Anh	QT	MK41	Thương mại điện tử	4.01	Khá
QT453	Ngô Thị Phương	Anh	QT	N51A	Thương mại điện tử	3.72	Khá
QT453	Ngô Thị Phương	Anh	QT	NL41	Thương mại điện tử	4.13	Khá
QT080	Nguyễn Thị Bích	Phượng	QT	N51A	Kỹ thuật (Ng.vụ) ngoại thương	3.94	Khá
QT496	Cao Minh	Trí	QT	N61A	Kinh doanh quốc tế	4.44	Khá
QT483	Lê Thanh Huyền	Thơ	QT	M51A	Quản trị kinh doanh quốc tế	3.79	Khá
QT461	Nguyễn Ngọc	Thông	QT	DL41	Dự báo trong kinh doanh	4.00	Khá
QT461	Nguyễn Ngọc	Thông	QT	KQ41	Dự báo trong kinh doanh	4.08	Khá
QT212	Vũ Việt	Hằng	QT	N51A	Quản trị hiệu quả công việc	4.04	Khá
QT503	Đàng Hữu	Thọ	QT	DL41	Quản trị dự án	3.58	Khá
KI170	Nguyễn Văn	Dư	QT	KQ41	Quản trị dự án	3.70	Khá
QT092	Vũ Thanh	Hiếu	QT	NL41	CL phát triển nguồn nhân lực	4.01	Khá

QT332	Nguyễn Trần Cẩm	Linh	QT	MK41	Marketing dịch vụ	3.81	Khá
QT332	Nguyễn Trần Cẩm	Linh	QT	MK42	Marketing dịch vụ	3.82	Khá
QT479	Huỳnh Kim	Tôn	QT	M51A	Quản trị chiến lược	3.81	Khá
QT383	Nguyễn Thị Minh	Mẫn	QT	M51A	Truyền thông Marketing TH	3.80	Khá
QT172	Nguyễn Quang	Vinh	QT	N61A	Văn hóa doanh nghiệp	4.29	Khá
QT064	Ninh Hiếu	Nghĩa	QT	N51A	Quản trị dự án	4.22	Khá
QT437	Trần Kiên Việt	Thắng	QT	KQ41	Kỹ năng đàm phán	3.98	Khá
QT481	Phan Thị Thanh	Huyền	QT	LK31	Quản trị nhân lực	4.03	Khá
QT481	Phan Thị Thanh	Huyền	QT	LK33	Quản trị nhân lực	3.89	Khá
QT267	Nguyễn Đức Hoài	Anh	QT	DN61	Quản trị học	4.11	Khá
QT118	Nguyễn Thành	Long	QT	XH51	Quản trị học	3.74	Khá
QT461	Nguyễn Ngọc	Thông	QT	TK41	Dự báo trong kinh doanh	4.13	Khá
SH387	Bùi Thị Mỹ	Hồng	SH	SH41	Thống kê sinh học	4.07	Khá
SH387	Bùi Thị Mỹ	Hồng	SH	SH43	Thống kê sinh học	3.88	Khá
SH237	Nguyễn Trần Đông	Phương	SH	SH61	Sinh học đại cương	4.02	Khá
SH237	Nguyễn Trần Đông	Phương	SH	SH63	Sinh học đại cương	3.93	Khá
SH237	Nguyễn Trần Đông	Phương	SH	SH65	Sinh học đại cương	3.76	Khá
SH123	Trương Kim	Phượng	SH	SH51	Sinh học phân tử	4.11	Khá
SH284	Lê Huyền ái	Thúy	SH	SH54	Sinh học phân tử	3.87	Khá
SH092	Ngô Đại	Nghiệp	SH	SH51	Sinh hóa học	4.06	Khá
SH092	Ngô Đại	Nghiệp	SH	SH54	Sinh hóa học	3.87	Khá
SH234	Dương Nhật	Linh	SH	SH51	Vi sinh vật đại cương	4.11	Khá
SH234	Dương Nhật	Linh	SH	SH54	Vi sinh vật đại cương	4.01	Khá
SH011	Nguyễn Ngọc	Thanh	SH	SH61	Hóa học đại cương	4.13	Khá
SH011	Nguyễn Ngọc	Thanh	SH	SH63	Hóa học đại cương	3.92	Khá
SH011	Nguyễn Ngọc	Thanh	SH	SH65	Hóa học đại cương	3.92	Khá
SH346	Lao Đức	Thuận	SH	SH41	UD tin học trong CNSH	3.92	Khá

SH284	Lê Huyền ái	Thúy	SH	SH43	UD tin học trong CNSH	4.08	Khá
QT483	Lê Thanh Huyền	Thơ	TC	QT61	Kỹ năng học tập	4.04	Khá
QT396	Nguyễn Thị	Thủy	TC	QT63	Kỹ năng học tập	4.16	Khá
QT396	Nguyễn Thị	Thủy	TC	QT65	Kỹ năng học tập	3.79	Khá
QT437	Trần Kiêm Việt	Thắng	TC	QT67	Kỹ năng học tập	4.32	Khá
KT162	Huỳnh Thái	Bảo	TC	M61A	Quản trị tài chính (KI)	4.22	Khá
KT162	Huỳnh Thái	Bảo	TC	M61B	Quản trị tài chính (KI)	4.17	Khá
KT201	Trần Hoàng Trúc	Linh	TC	QT51	Quản trị tài chính (KI)	4.01	Khá
KT201	Trần Hoàng Trúc	Linh	TC	QT53	Quản trị tài chính (KI)	4.08	Khá
KT201	Trần Hoàng Trúc	Linh	TC	QT55	Quản trị tài chính (KI)	3.85	Khá
KT201	Trần Hoàng Trúc	Linh	TC	QT57	Quản trị tài chính (KI)	3.90	Khá
KT242	Phan Hồng	Hạnh	TC	TN61	Kỹ năng học tập	4.06	Khá
KT242	Phan Hồng	Hạnh	TC	TN63	Kỹ năng học tập	4.13	Khá
KT227	Nguyễn Đặng Phương	Hiền	TC	TN65	Kỹ năng học tập	3.71	Khá
KT112	Phan Ngọc Thùy	Như	TC	TN51	Tiền tệ và Ngân hàng	4.25	Khá
KT241	Nguyễn Lê Tiểu	Tiên	TC	TN53	Tiền tệ và Ngân hàng	3.65	Khá
KT112	Phan Ngọc Thùy	Như	TC	TN55	Tiền tệ và Ngân hàng	4.09	Khá
KT105	Phan Thị Minh	Huệ	TC	F51A	Tài chính quốc tế	3.64	Khá
KT200	Võ Tấn	Bảo	TC	TN41	Tài chính quốc tế	3.52	Khá
KT200	Võ Tấn	Bảo	TC	TN43	Tài chính quốc tế	3.66	Khá
KT210	Ngô Thành	Trung	TC	T61A	Marketing ngân hàng	4.17	Khá
KT210	Ngô Thành	Trung	TC	T61B	Marketing ngân hàng	4.01	Khá
KT242	Phan Hồng	Hạnh	TC	T51A	Kinh doanh ngoại hối	3.90	Khá
KT212	Nguyễn Thị Phương	Thanh	TC	T51A	Phân tích báo cáo tài chính	3.91	Khá
KT207	Phạm Hoàng	Thạch	TC	F51A	Phân tích & đầu tư TC (CK)	3.79	Khá
KT218	Vũ Hữu	Thành	TC	F51A	Thị trường tài chính phái sinh	4.02	Khá
KT219	Phan Quỳnh	Trang	TC	T61A	Thị trường tài chính phái sinh	4.09	Khá

KT219	Phan Quỳnh	Trang	TC	T61B	Thị trường tài chính phái sinh	4.03	Khá
QT178	Phan Hiền	Minh	TC	T51A	Thuế và hoạt động KD	4.16	Khá
KT227	Nguyễn Đăng Phương	Hiền	TC	T61A	Thị trường tài chính	4.10	Khá
KT243	Phạm	Hà	TC	T61B	Thị trường tài chính	3.94	Khá
KT162	Huỳnh Thái	Bảo	TC	TN41	Quản trị tài chính 1	4.12	Khá
KT199	Trịnh Doanh	Doanh	TC	TN43	Quản trị tài chính 1	3.77	Khá
KT221	Chung Thúy	An	TC	LK41	Tài chính doanh nghiệp 1	3.87	Khá
KT162	Huỳnh Thái	Bảo	TC	LK43	Tài chính doanh nghiệp 1	3.93	Khá
KT221	Chung Thúy	An	TC	LK45	Tài chính doanh nghiệp 1	3.85	Khá
KK045	Phạm Minh	Vương	TC	KT61	Kỹ năng học tập	4.23	Khá
KK052	Nguyễn Bảo	Châu	TC	KT63	Kỹ năng học tập	4.01	Khá
KK050	Dương Trọng	Nhân	TC	KT65	Kỹ năng học tập	4.09	Khá
KT241	Nguyễn Lê Tiểu	Tiên	TC	A61A	Tiền tệ và Ngân hàng	3.57	Khá
KT241	Nguyễn Lê Tiểu	Tiên	TC	KT51	Tiền tệ và Ngân hàng	3.81	Khá
KT112	Phan Ngọc Thùy	Như	TC	KT53	Tiền tệ và Ngân hàng	3.98	Khá
KT196	Phan Ngọc	Tấn	TC	KT55	Tiền tệ và Ngân hàng	4.01	Khá
KT199	Trịnh Doanh	Doanh	TC	K61A	Tài chính doanh nghiệp 1	3.88	Khá
QT286	Nguyễn Như	ánh	TC	K61B	Tài chính doanh nghiệp 1	4.00	Khá
KT200	Võ Tấn	Bảo	TC	DT41	Tài chính quốc tế	3.82	Khá
KT207	Phạm Hoàng	Thạch	TC	DT31	Quản lý danh mục đầu tư	4.03	Khá
KT219	Phan Quỳnh	Trang	TC	DT31	Thị trường tài chính phái sinh	4.27	Khá
KT013	Võ Minh	Long	TC	DT41	Tài chính doanh nghiệp 1	4.00	Khá
KT101	Nguyễn Quốc	Việt	TC	DT31	Phân tích chứng khoán vốn	4.17	Khá
GV005	Nguyễn Thị Trâm	Anh	TH	HLI1	Cơ sở lập trình	3.99	Khá
TH004	Tô Oai	Hùng	TH	HLI6	Lập trình hướng đối tượng	3.73	Khá
GV345	Lê Hồng	Thái	TH	TK41	Toán tin học	3.72	Khá
GV005	Nguyễn Thị Trâm	Anh	TH	TK51	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3.59	Khá

GV345	Lê Hồng	Thái	TH	TH61	Nhập môn tin học	3.86	Khá
TH096	Lê Viết	Tuấn	TH	TH63	Nhập môn tin học	4.13	Khá
GV345	Lê Hồng	Thái	TH	TK61	Nhập môn tin học	4.13	Khá
TH102	Nguyễn Thị Phương	Trang	TH	TK63	Nhập môn tin học	4.19	Khá
TH036	Nguyễn Thị Mai	Trang	TH	I61A	ứng dụng web (Công cụ web)	3.49	Trung bình
TH097	Ngô Minh	Vương	TH	TH51	Hệ điều hành	3.80	Khá
TH036	Nguyễn Thị Mai	Trang	TH	TH53	Hệ điều hành	3.61	Khá
TH036	Nguyễn Thị Mai	Trang	TH	I61A	Lập trình giao diện	3.36	Trung bình
TH036	Nguyễn Thị Mai	Trang	TH	TH41	Lập trình giao diện	3.92	Khá
TH096	Lê Viết	Tuấn	TH	TH51	Cấu trúc dữ liệu	4.02	Khá
GV005	Nguyễn Thị Trâm	Anh	TH	TH53	Cấu trúc dữ liệu	3.68	Khá
TH010	Hồ Quang	Khải	TH	I61A	Cơ sở dữ liệu (Nhập môn CSDL)	3.81	Khá
TH010	Hồ Quang	Khải	TH	I51A	Cơ sở dữ liệu nâng cao	3.84	Khá
TH010	Hồ Quang	Khải	TH	TH41	Cơ sở dữ liệu nâng cao	3.92	Khá
TH004	Tô Oai	Hùng	TH	I51A	Lập trình web	3.75	Khá
TH096	Lê Viết	Tuấn	TH	TK41	Lập trình cơ sở dữ liệu	3.85	Khá
TH095	Võ Thị Kim	Anh	TH	I51A	Công cụ thiết kế HT thông tin	3.74	Khá
TH071	Lưu Quang	Phương	TH	I51A	Lập trình mạng	3.50	Khá
TH038	Đỗ Hoàng	Cường	TH	TH41	Mạng máy tính nâng cao	3.54	Khá
TH021	Đào Thế	Long	TH	TH41	An toàn bảo mật thông tin	3.86	Khá
TH036	Nguyễn Thị Mai	Trang	TH	HLI2	Kỹ năng lập trình quản lý	4.35	Khá
XH026	Lâm Hiếu	Minh	XH	CT51	Sức khỏe tâm thần	4.24	Khá
XH026	Lâm Hiếu	Minh	XH	CT53	Sức khỏe tâm thần	4.17	Khá
XH017	Bùi Nhật	Phong	XH	CT41	Chính sách xã hội	3.84	Khá
XH060	Nguyễn Ly	Lai	XH	CT41	Quản trị công tác xã hội	4.03	Khá
GV266	Nguyễn Thị	Nhân	XH	CT41	Công tác xã hội với nhóm	3.99	Khá
KI132	Quan Minh Quốc	Bình	XH	TK51	Kinh tế học đại cương	4.34	Khá

KI132	Quan Minh Quốc	Bình	XH	TK61	Kinh tế học đại cương	4.20	Khá
KI132	Quan Minh Quốc	Bình	XH	TK63	Kinh tế học đại cương	4.36	Khá
DN049	Nguyễn Thị Kim	Yến	XH	DN61	Dẫn nhập DNA học	4.08	Khá
XH049	Huỳnh Phẩm Dũng	Phát	XH	DN51	Địa lý các nước DNA	4.07	Khá
KI143	Hồ Quốc	Tuấn	XH	XH51	Kinh tế học đại cương	3.75	Khá
DN110	Nguyễn Chung	Thủy	XH	DN51	Lịch sử các nước DNA	4.16	Khá
DN114	Lý Quyết	Tiến	XH	QH41	Nhập môn quan hệ quốc tế	3.79	Khá
DN070	Hoàng Thị Thu	Hà	XH	QH41	Kỹ thuật đàm phán	4.14	Khá
GV234	Trần Thị	Mai	XH	QH41	Lịch sử quan hệ VN - DNA	3.89	Khá
XH016	Trần Thị Thanh	Trà	XH	CT61	Tâm lý học đại cương	4.31	Khá
XH054	Huỳnh Cát	Dung	XH	XH61	Tâm lý học đại cương	4.19	Khá
DN008	Đặng Thị Quốc Anh	Đào	XH	DN61	Nhân học đại cương	4.06	Khá
GV592	Lê Minh	Tiến	XH	CT41	Thống kê trong KHXH	3.75	Khá
XH015	Đỗ Hồng	Quân	XH	XH51	Lịch sử xã hội học	3.87	Khá
XH018	Nguyễn Thụy Diễm	Hương	XH	CT51	Phát triển cộng đồng	4.06	Khá
XH018	Nguyễn Thụy Diễm	Hương	XH	CT53	Phát triển cộng đồng	4.08	Khá
GV592	Lê Minh	Tiến	XH	XH41	Xã hội học tội phạm	3.83	Khá
GV566	Lâm Thị ánh	Quyên	XH	XH41	Xã hội học đô thị	3.82	Khá
XH017	Bùi Nhựt	Phong	XH	XH41	Xã hội học văn hóa	3.77	Khá
XH056	Hà Minh	Trí	XH	XH41	PP nghiên cứu XHH 2	3.78	Khá
XH055	Phạm Thanh	Thôi	XH	XH41	Xã hội học kinh tế	3.85	Khá
DN049	Nguyễn Thị Kim	Yến	XH	LA61	Logic học	4.01	Khá
DN049	Nguyễn Thị Kim	Yến	XH	LA63	Logic học	4.12	Khá
DN049	Nguyễn Thị Kim	Yến	XH	LA65	Logic học	3.74	Khá
DN049	Nguyễn Thị Kim	Yến	XH	LK61	Logic học	3.97	Khá
DN049	Nguyễn Thị Kim	Yến	XH	LK63	Logic học	3.96	Khá
GV345	Lê Hồng	Thái	XH	LK65	Logic học	3.86	Khá

KI143	Hồ Quốc	Tuấn	XH	QX51	Kinh tế học đại cương	3.91	Khá
-------	---------	------	----	------	-----------------------	------	-----

**DANH SÁCH GIẢNG VIÊN QUA ĐÁNH GIÁ TỪ SINH VIÊN HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2016 - 2017
CÓ PHẦN TRĂM SINH VIÊN ĐÁNH GIÁ NHỎ HƠN 20%**

magv	holotgv	tengv	mabomon	manhom	tenmon	sksv	sldg	ptdg (%)
AV092	Phan Thị Thu	Nga	NN	B51B	Kỹ thuật kể chuyện	18	3	17
AV092	Phan Thị Thu	Nga	NN	B51B	Kỹ năng làm bài TKT	27	4	15

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Lê Thị Vũ Anh